MIRAE ASSET Securities

05 Tháng Bảy 2021

Bản tin cuối ngày
Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Thang đo sức mạnh thị trường

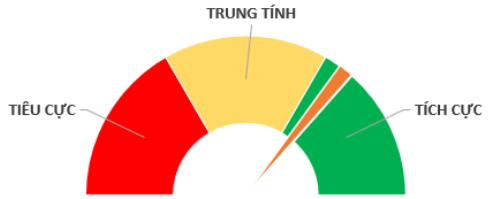

Nguồn: Phòng Nghiên cứu Mirae Asset

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,411.13	-0.64	2.70	66.48
HNX	327.76	-0.08	-0.61	193.82
UPCOM	90.47	-0.18	-0.13	60.81
MSCI EM	1,355.38	-0.94	-1.89	31.20
NIKKEI	28,598.19	-0.64	-1.19	28.21
HANG	28,143.50	-0.59	-2.68	10.92
KOSPI	3,293.21	0.35	1.64	53.00
FTSE	7,130.09	0.10	0.86	15.80
S&P 500	4,352.34	0.75	2.89	39.05
NASDAQ	14,639.33	0.81	5.97	43.42

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	19.22	2.84	14.97
SET INDEX	29.54	1.68	5.96
JCI INDEX	#N/A N/A	1.85	-7.32
PCOMP	30.08	1.73	5.95

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.09	0	-4	-87
10 năm	2.18	0	-7	-79

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US$/VND	22,996	0.00	0.13	0.86
US$/KRW	1,132	0.27	-1.68	5.65
US$/JPY	111	0.13	-1.50	-3.21
US$/EUR	0.84	-0.04	2.69	-4.73
US$/GBP	0.72	-0.19	2.34	-9.82
US$/SGD	1.35	0.10	-1.66	3.47

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	985	938	512
HNX	150	150	71
UPCOM	65	66	32

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử

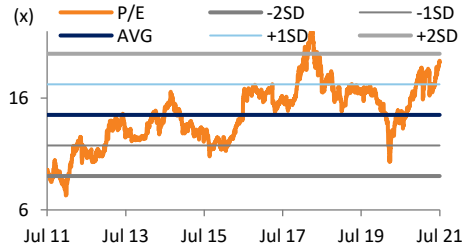

Nhận định thị trường

Ngân hàng nâng đỡ VN-Index khỏi phiên giảm sâu

Ngày đầu tiên áp dụng hệ thống giao dịch mới, VN-Index giảm tương đối mạnh vào phiên sáng với nhiều mã giảm sâu. Lực bán mạnh có lúc khiến VN-Index giảm gần 24 điểm, tuy nhiên vào phiên chiều nhờ vào nhóm Ngân hàng trong VN30 tăng mạnh vượt trội đã giúp cho VN-Index tránh một phiên giảm mạnh. Kết phiên VN-Index đóng cửa tại 1.411,1 điểm, giảm 9,1 điểm, tương ứng -0,6% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 28.036 tỷ đồng, HNX: 3.369 tỷ đồng, UPCOM: 1.812 tỷ đồng.

Phiên giảm điểm tương đối của VN-Index nhưng có sự phân hóa rõ rệt. Trong khi nhóm Ngân hàng trong VN30 là STB (+3,5%), TCB (+6,8%), TPB (+4,1%), cộng thêm MWG (+6,2%) là lực đỡ cho thị trường, thì nhiều mã còn lại giảm sâu hơn VN-Index. Bất động sản và Dầu khí là 2 nhóm bị giảm sâu trong phiên hôm nay khi chỉ mình VHM xanh nhẹ (+0,4%), còn lại đều giảm mạnh từ 2%-5%.

Khối ngoại bán ròng nhẹ xấp xỉ 80 tỷ ngày hôm nay, chủ yếu là CTG với giá trị hơn 102 tỷ đồng.

Phiên giao dịch giảm điểm khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index bị suy giảm. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset quay về mức +4, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst,84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-7	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	1	TRUNG TÍNH
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Vui lòng xem điều khoản miễn trừ ở trang cuối

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	**KHẢ QUAN**
VN30	7	**KHẢ QUAN**
VN30F1M	7	**KHẢ QUAN**
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index		Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (05/07/2021)	1,411	Kháng cự 1	**1.440**
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2	**1.500**
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1	**1.350**
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	**1.300**

VN-Index tiếp tục có nhiều rung lắc khi đang ở những vùng đỉnh lịch sử

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)

Nguồn: Vietstock

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (05/07/2021)	1.568	Kháng cự 1	**1.560**
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	**KHẢ QUAN**	Kháng cự 2	**1.600**
VN30 – đóng cửa	1.557	Hỗ trợ 1	**1.500**
Chênh lệch **VN30F1M** & **VN30**	+10,2	Hỗ trợ 2	**1.400**

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+4	**KHẢ QUAN**
VN30F1M (chart 60 phút)	+5	**KHẢ QUAN**
VN30F1M (chart ngày)	+7	**KHẢ QUAN**

VN30F1M tuy điểm số kỹ thuật khả quan nhưng biến động lớn trong khoảng thời gian ngắn cuối phiên giao dịch.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)

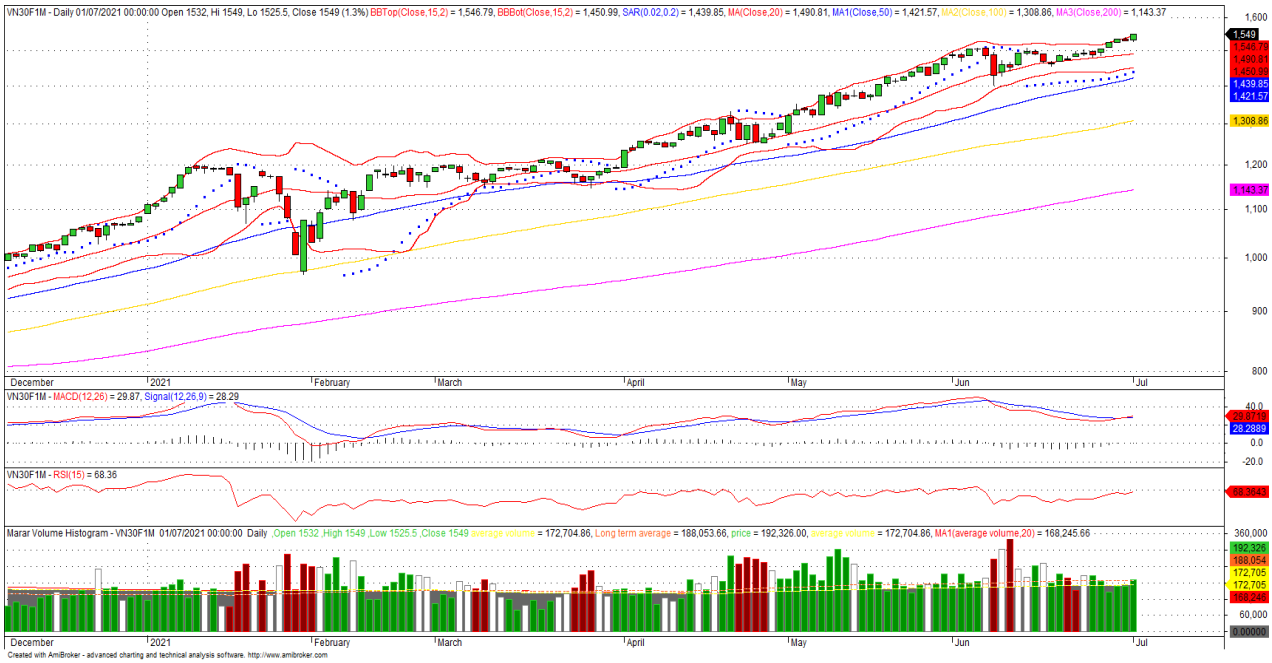

Nguồn: Fdata

MIRAE ASSET
Building on principles

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	18.55	14,332,550	-4	TIÊU CỰC	5,906	14.2	1.2
ACB	37.95	10,553,425	5	KHẢ QUAN	93,893	10.9	2.5
AGR	16.2	3,363,870	7	KHẢ QUAN	2,798	23.2	1.4
ART	10.1	4,501,365	-4	TIÊU CỰC	998	38.2	0.9
BID	46.65	3,992,345	4	KHẢ QUAN	180,991	22.0	2.3
BSI	25.5	1,975,930	2	TRUNG TÍNH	2,553	10.2	1.7
BSR	20.1	20,540,976	-5	TIÊU CỰC	66,041	#N/A N/A	2.1
BVH	58.3	1,403,645	-6	TIÊU CỰC	44,317	23.4	2.2
BVS	32.8	1,235,200	4	KHẢ QUAN	2,058	10.9	1.1
CII	18.35	2,961,155	-5	TIÊU CỰC	4,670	351.4	1.0
CTG	52.1	18,055,736	-2	TRUNG TÍNH	187,287	10.6	2.1
CTR	73.2	633,225	0	TRUNG TÍNH	6,769	24.2	6.4
CTS	25.3	2,176,230	4	KHẢ QUAN	2,330	9.0	1.6
DBC	57.7	2,430,425	-5	TIÊU CỰC	7,168	4.9	1.6
DCM	19.5	4,683,925	-5	TIÊU CỰC	10,773	18.1	1.7
DGC	83.7	1,019,455	5	KHẢ QUAN	13,909	14.8	3.4
DGW	137	280,555	7	KHẢ QUAN	5,569	16.5	4.3
DIG	24.9	5,499,695	-7	TIÊU CỰC	11,026	14.4	2.3
DPM	22.45	2,992,645	0	TRUNG TÍNH	9,040	12.0	1.1
DRC	31.65	2,645,045	6	KHẢ QUAN	3,617	12.8	2.1
DXG	22.9	11,668,455	-7	TIÊU CỰC	12,283	#N/A N/A	1.8
FIT	18.15	10,129,940	7	KHẢ QUAN	3,821	56.1	1.3
FLC	12.3	29,831,944	-7	TIÊU CỰC	10,224	7.4	1.1
FPT	92.7	2,484,255	5	KHẢ QUAN	77,679	20.9	4.6
FRT	29.4	1,329,660	7	KHẢ QUAN	2,211	117.7	1.8
GAS	92	1,147,885	0	TRUNG TÍNH	177,997	23.6	3.5
GEX	23.6	6,024,130	7	KHẢ QUAN	17,616	13.4	1.9
GMD	44.5	2,660,470	4	KHẢ QUAN	12,974	34.6	2.1
GVR	36.3	6,037,815	2	TRUNG TÍNH	138,000	31.6	2.9
HAH	35.25	1,679,780	7	KHẢ QUAN	1,445	8.7	1.3
HBC	14.75	5,393,310	-7	TIÊU CỰC	3,648	41.2	1.0
HCM	53.1	6,592,385	4	KHẢ QUAN	13,361	17.8	2.8
HDB	37.4	4,597,430	7	KHẢ QUAN	53,630	10.9	2.2
HDC	50.6	1,036,935	-4	TIÊU CỰC	4,277	16.0	3.5
HDG	43.4	1,312,625	4	KHẢ QUAN	6,634	6.1	2.0
HNG	10.4	14,322,855	-7	TIÊU CỰC	13,026	500.5	1.5
HPG	51.2	27,835,364	2	TRUNG TÍNH	229,014	12.6	3.5
HQC	3.69	15,820,370	-7	TIÊU CỰC	2,026	284.1	0.5
HSG	41.6	11,051,685	-2	TRUNG TÍNH	20,640	8.6	2.5
HUT	8.1	5,590,410	-4	TIÊU CỰC	2,391	#N/A N/A	0.8
IDC	35.7	3,879,420	-7	TIÊU CỰC	11,430	36.4	3.1
IJC	30.6	7,604,815	-5	TIÊU CỰC	7,522	11.3	2.2
ITA	7.25	12,374,135	-7	TIÊU CỰC	7,338	35.3	0.7
KBC	38.35	10,664,530	0	TRUNG TÍNH	17,733	23.0	1.7
KDC	61.6	1,581,445	-2	TRUNG TÍNH	13,702	44.6	2.4
KDH	36.8	2,508,515	0	TRUNG TÍNH	22,959	19.2	2.8
KSB	28.35	1,641,390	-7	TIÊU CỰC	2,059	8.2	1.3
LPB	30.1	10,532,205	4	KHẢ QUAN	30,950	13.7	2.0
MBB	43.1	23,682,244	0	TRUNG TÍNH	113,769	11.3	2.2
MBS	34.8	2,762,945	2	TRUNG TÍNH	6,714	15.8	2.5
MSN	111.6	1,350,105	4	KHẢ QUAN	128,324	84.9	7.9
MWG	166.5	763,955	7	KHẢ QUAN	69,318	16.1	4.0

NKG	36.8	3,969,570	**7**	**KHẢ QUAN**	5,667	9.9	1.6
NLG	38.85	2,557,355	**-2**	**TRUNG TÍNH**	11,340	9.9	1.7
NVB	21	8,241,475	**7**	**KHẢ QUAN**	7,811	719.7	1.8
NVL	115	2,831,025	**0**	**TRUNG TÍNH**	159,974	35.3	5.0
OIL	14.5	3,175,135	**-3**	**TRUNG TÍNH**	16,031	#N/A N/A	1.7
ORS	27.2	1,391,870	**5**	**KHẢ QUAN**	2,400	22.8	3.8
PAN	26.6	1,759,305	**-7**	**TIÊU CỰC**	6,016	30.6	1.7
PDR	95	5,030,770	**0**	**TRUNG TÍNH**	44,053	33.5	8.3
PET	23.35	2,650,100	**7**	**KHẢ QUAN**	1,880	12.2	1.2
PHR	53.8	893,075	**-7**	**TIÊU CỰC**	7,886	8.2	2.5
PLX	54.5	3,576,565	**-5**	**TIÊU CỰC**	72,887	20.1	3.1
PNJ	99.3	379,615	**4**	**KHẢ QUAN**	22,305	19.7	3.9
POW	11.7	10,724,600	**-7**	**TIÊU CỰC**	29,273	12.1	1.0
PVD	21.55	9,943,015	**-3**	**TRUNG TÍNH**	9,791	151.5	0.7
PVS	27	15,309,680	**-7**	**TIÊU CỰC**	14,530	22.1	1.2
PVT	20.1	5,804,570	**-7**	**TIÊU CỰC**	6,829	9.3	1.4
REE	54.8	687,645	**-5**	**TIÊU CỰC**	17,987	10.1	1.5
ROS	6.15	16,612,665	**-7**	**TIÊU CỰC**	3,860	212.1	0.6
SBS	16.2	3,508,130	**2**	**TRUNG TÍNH**	1,659	1,444.3	8.0
SBT	20.5	4,451,595	**-7**	**TIÊU CỰC**	13,763	19.7	1.7
SCR	11.25	12,079,260	**-2**	**TRUNG TÍNH**	4,176	23.6	0.9
SHB	30	26,127,960	**5**	**KHẢ QUAN**	51,797	15.4	2.0
SHI	25.65	1,530,010	**2**	**TRUNG TÍNH**	2,319	30.5	2.1
SHS	45.9	8,932,765	**2**	**TRUNG TÍNH**	8,457	8.6	2.3
SSI	56.5	14,564,375	**2**	**TRUNG TÍNH**	32,091	17.7	2.8
STB	32.6	28,818,376	**7**	**KHẢ QUAN**	53,839	20.0	1.8
SZC	37.3	1,122,615	**-7**	**TIÊU CỰC**	4,090	19.3	3.0
TCB	58	19,512,896	**7**	**KHẢ QUAN**	176,647	12.4	2.2
TCH	21.3	5,487,175	**-7**	**TIÊU CỰC**	9,101	8.9	1.6
TLH	18.95	1,978,610	**7**	**KHẢ QUAN**	1,817	23.9	1.2
TNG	22.7	3,036,205	**-7**	**TIÊU CỰC**	1,988	13.3	1.6
TPB	39.3	4,640,065	**7**	**KHẢ QUAN**	37,776	9.3	2.0
TSC	11.4	4,680,050	**0**	**TRUNG TÍNH**	1,757	121.4	1.1
TTF	7.37	6,572,730	**-2**	**TRUNG TÍNH**	2,294	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	113.6	2,002,780	**2**	**TRUNG TÍNH**	395,366	18.7	3.9
VCI	59	3,523,720	**5**	**KHẢ QUAN**	17,716	18.7	3.6
VCS	112	390,855	**5**	**KHẢ QUAN**	17,104	12.6	4.1
VGT	19.7	5,078,965	**6**	**KHẢ QUAN**	10,300	36.1	1.7
VHC	43.4	2,145,890	**-5**	**TIÊU CỰC**	8,306	11.9	1.6
VHM	118.5	4,477,275	**2**	**TRUNG TÍNH**	368,426	14.2	4.0
VIB	50.2	1,144,800	**2**	**TRUNG TÍNH**	78,278	15.0	4.1
VIC	115	1,991,645	**-5**	**TIÊU CỰC**	397,097	54.0	4.9
VIX	27.75	4,243,265	**-5**	**TIÊU CỰC**	3,844	5.7	1.9
VJC	118.3	587,060	**0**	**TRUNG TÍNH**	61,744	50.5	4.1
VND	47.5	7,577,785	**0**	**TRUNG TÍNH**	9,010	12.4	3.2
VNM	89.2	3,439,280	**-6**	**TIÊU CỰC**	189,350	19.4	6.0
VPB	72.7	27,005,596	**7**	**KHẢ QUAN**	163,241	14.4	2.9
VRE	29.5	4,701,330	**-7**	**TIÊU CỰC**	72,260	27.1	2.4

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Maersk dự kiến khai trương tuyến đường biển qua Việt Nam vào tháng 8/2021

Gần đây, Maersk thông báo sẽ mở thêm hai tuyến đường biển quốc tế mới đi qua khu vực Thái Bình Dương vào tháng 8 với tần suất liên tục hàng tuần. Hai tuyến hàng hải này gồm TPX và TP20 sẽ nối châu Á đến lần lượt bờ biển phía tây, phía đông nước Mỹ.Cụ thể, tuyến TPX từ châu Á tới Tây Mỹ và chủ yếu triển khai các tàu 3.500 teu. Tuyến hàng hải này sẽ ghé Thâm Quyến và Ninh Ba ở Trung Quốc, rẽ tại APMT Pier 400, Los Angeles (Mỹ).Trong khi đó, tuyến TP20 sẽ ghé qua Vũng Tàu (Việt Nam), Ninh Ba và Thượng Hải (Trung Quốc), qua kênh đào Panama tới Norfolk và Baltimore trên bờ biển phía đông nước Mỹ. Các tàu panamax với trọng tải 4.500 teu sẽ chủ yếu được di chuyển trên tuyến đường thủy này.Maersk cho biết việc bổ sung các tuyến TPX và TP20 dựa trên các yêu cầu tuân thủ quy định và sẽ không ảnh hưởng đến sự thay đổi đối với mạng lưới đường biển hiện có của công ty.Bên cạnh đó, các hãng hàng hải vạn tải khác như HMM (Hàn Quốc), Zim (Israel) cũng đã bổ sung thêm các tuyến đường thủy xuyên Thái Bình Dương do nhu cầu của người tiêu dùng trở nên nhiều hơn, đặc biệt trong việc sử dụng thương mại điện tử.

HVN: Vietnam Airlines và SeABank ký hợp đồng cho vay tái cấp vốn 2.000 tỷ đồng

Ngày 3/7, Vietnam Airlines cho biết hãng và SeABank đã ký kết hợp đồng tín dụng cho vay tái cấp vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 theo chủ chương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước. Gói vay ưu đãi có hạn mức tối đa 2.000 tỷ đồng, sẽ được SeABank triển khai giải ngân một phần vào đầu tháng 7.Trước đó, hôm 21/6, ông Nguyễn Tuấn Anh, Vụ trưởng Vụ tín dụng các ngành kinh tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), cho biết đã có 3 tổ chức tín dụng là SeaBank, MSB và SHB cam kết tài trợ cho Vietnam Airlines vay với tổng số tiền là 4.000 tỷ đồng từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước. Các tổ chức tín dụng và Vietnam Airlines đang tích cực triển khai các thủ tục đàm phán thống nhất ký kết hợp đồng tín dụng để sớm giải ngân dự kiến trong cuối tháng 6, đầu tháng 7 năm 2021.

CHP: dự kiến trả 235 tỷ đồng cổ tức năm 2020

CTCP Thủy điện miền Trung (HoSE:CHP) thông báo 16/7 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 16% (1 cổ phiếu được nhận về 1.600 đồng). Thời gian thanh toán 29/7.Với hơn 146,9 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Thủy điện miền Trung sẽ chi khoảng 235 tỷ đồng để trả cổ tức đợt này cho cổ đông.

RDP: muốn chào bán riêng lẻ 20 triệu cổ phiếu

Theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2021 của công ty cổ phần Rạng Đông Holding (HoSE: RDP), công ty dự kiến sẽ chào bán 20 triệu cổ phiếu, tương đương khoảng 30% vốn điều lệ sau phát hành cho cổ đông chiến lược. Mục đích tăng vốn lưu động, tăng khả năng cạnh tranh, tăng năng lực tài chính, tăng vốn cho hoạt động đầu tư. Vốn điều lệ sau phát hành dự kiến tăng lên 676 tỷ đồng. Giá chào bán và thời điểm được uỷ quyền cho HĐQT quyết định nhưng tổng giá trị phát hành dự kiến không thấp hơn 200 tỷ đồng, tương đương mức giá chào bán không thấp hơn mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong khi đó thị giá RDP hiện ở mức quanh mệnh giá, khoảng 9.700 đồng/cổ phiếu, kết phiên 4/7.

DPG: sắp chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu với tổng tỷ lệ 50%

CTCP Đạt Phương (HOSE: DPG) vừa thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông. Cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt tỷ lệ 10% và cổ phiếu thưởng tỷ lệ 40%.Theo đó, Công ty dự kiến chi khoảng 45 tỷ đồng để trả cổ tức bằng tiền mặt và sẽ thanh toán vào ngày 29/07.Về phần cổ phiếu thưởng, DPG sẽ phát hành tối đa 18 triệu cổ phiếu, tương ứng 40%/vốn điều lệ. Cụ thể, cổ đông đang sở hữu 100 cổ phiếu DPG sẽ được nhận thêm 40 cổ phiếu mới. Công ty sẽ chốt danh sách vào ngày 15/07 sắp tới cho đợt trả cổ tức này.Sau khi phát hành cổ phiếu thành công, vốn điều lệ của Công ty sẽ nâng từ 450 tỷ đồng lên 630 tỷ đồng.

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets

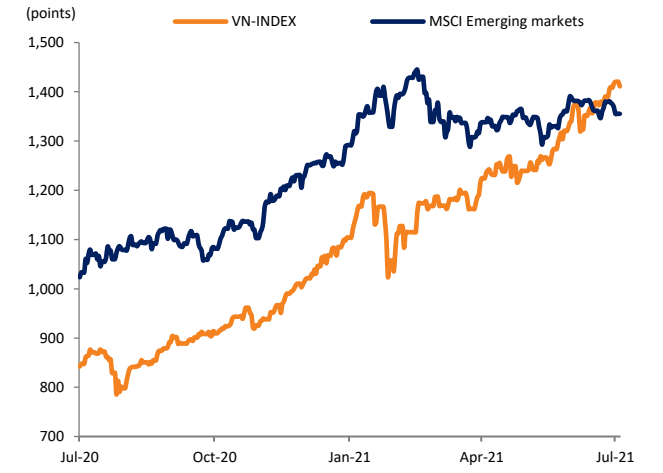

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND

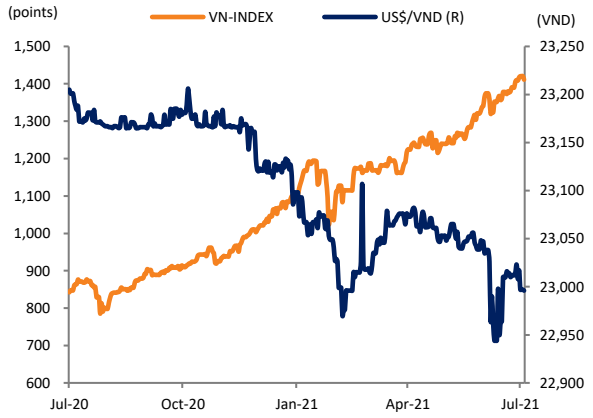

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài

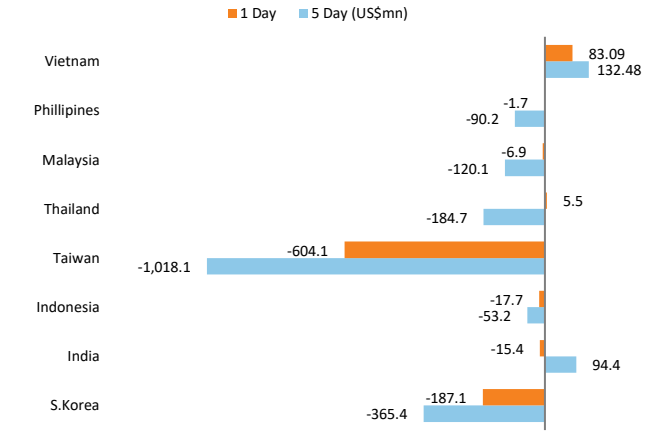

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND

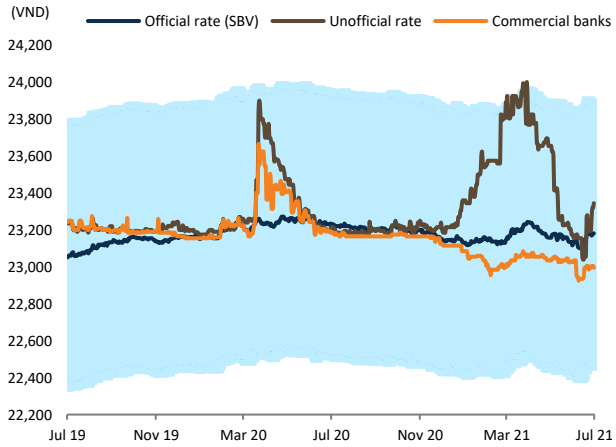

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ

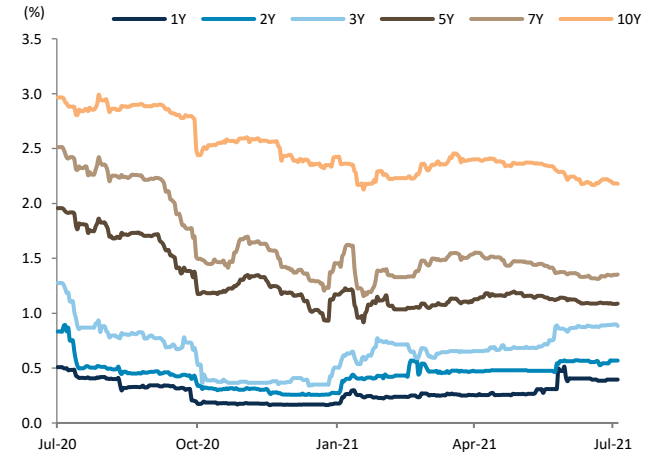

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng

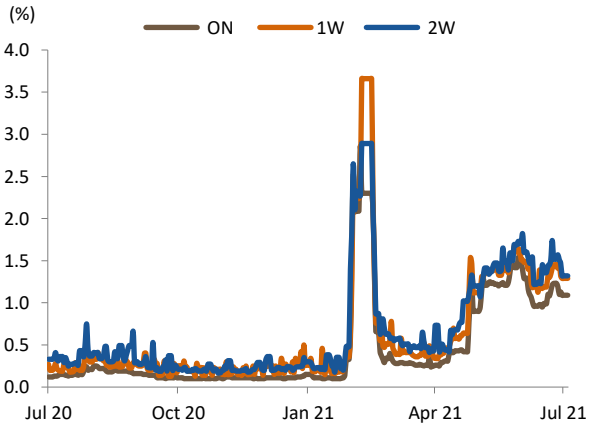

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá	Vốn hóa	Sở hữu khối ngoại	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
		(VND)	(VND bn)	(%)	1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	**VN30 Index**	**1,557.41**	**3,765,639**		**#N/A N/A**	**2.4**	**3.3**	**97.2**	**15.2**	**13.1**	**2.8**	**2.4**	**14.4**	**16.8**	**22.7**	**20.6**
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	46,650	187,627	16.6	-0.9	-0.5	-4.8	19.3	19.9	14.5	2.1	1.8	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	58,300	43,277	27.0	-1.4	-2.8	2.1	25.4	25.2	22.4	2.1	1.9	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	52,100	193,989	25.1	-1.1	-4.2	-3.5	133.6	12.0	9.9	2.0	1.7	18.5	21.0	19.8	20.0
CTCP FPT	FPT VN	92,700	84,122	49.0	0.9	8.2	9.4	130.5	21.1	17.3	4.6	4.1	22.8	21.9	25.6	26.4
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	92,000	176,083	2.7	-4.8	-3.2	0.7	30.9	17.6	16.1	3.3	3.1	29.4	9.7	19.9	20.2
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	37,400	59,607	17.5	0.5	3.9	5.5	137.3	10.8	9.0	2.0	1.7	29.4	20.3	21.3	20.2
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	51,200	229,014	26.3	-2.1	-2.3	-6.1	201.6	8.3	7.8	2.5	1.9	117.7	6.0	42.3	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	36,800	22,930	31.9	-2.1	-0.9	3.4	77.1	19.0	14.1	2.5	2.1	3.2	35.2	14.2	17.0
NHTMCP Quân đội	MBB VN	43,100	120,626	21.0	-0.8	0.0	3.7	196.9	10.9	9.3	2.1	1.7	33.2	17.0	21.2	20.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	111,600	131,748	32.9	-2.0	2.5	4.0	95.1	48.8	27.7	6.4	5.1	117.1	75.8	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	166,500	79,139	49.0	6.2	14.4	21.1	103.8	15.3	12.7	3.9	3.2	25.9	20.2	26.7	27.0
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	115,000	169,465	8.7	-3.4	-4.2	11.6	152.9	31.1	34.1	4.9	4.8	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	95,000	46,243	4.0	-0.9	0.4	16.1	409.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	54,500	67,788	17.3	-1.6	-4.6	-4.7	18.6	20.1	16.6	2.8	2.7	295.9	20.5	15.7	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	99,300	22,577	49.0	-0.2	1.2	-1.3	69.5	17.0	13.4	3.6	3.0	35.5	26.7	24.1	23.8
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,700	27,400	2.9	-2.5	-3.7	-10.7	21.0	13.1	11.1	0.9	0.9	-10.7	17.8	7.3	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	54,800	16,936	49.0	-3.4	-4.4	-4.5	72.6	9.3	7.6	1.2	1.1	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	20,500	12,652	8.4	-2.4	-4.7	-1.9	45.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	56,500	37,003	46.9	-2.4	4.8	15.9	272.9	23.2	18.1	NA	NA	24.5	28.2	14.3	16.2
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	32,600	58,799	12.4	3.5	7.9	1.4	196.4	28.0	19.1	1.9	1.8	-6.8	46.3	8.8	11.0
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	58,000	203,285	22.5	6.8	8.2	6.2	192.9	12.5	10.7	2.3	1.9	31.8	17.4	19.8	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	21,300	8,502	13.5	-2.5	-3.4	-3.6	1.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	39,300	42,117	30.0	4.1	4.4	0.8	133.1	9.2	7.8	1.9	1.5	25.9	17.9	23.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	113,600	421,328	23.6	-1.1	0.9	8.3	36.9	18.5	15.5	3.6	3.0	37.4	19.7	22.1	21.7
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	118,500	389,807	22.9	0.4	2.6	13.4	52.3	12.8	11.5	3.4	2.7	11.6	11.6	31.3	27.3
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	115,000	388,980	15.8	-2.1	-1.5	-5.0	27.5	83.0	52.4	4.2	3.8	-18.1	58.5	7.7	9.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	118,300	64,073	18.3	-1.9	2.4	10.1	9.5	157.7	24.2	3.5	2.8	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	89,200	186,424	54.9	-1.0	0.0	-0.3	-6.2	18.2	17.1	5.6	5.3	3.0	6.3	33.9	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	72,700	178,460	15.4	0.8	6.9	1.4	241.3	12.8	12.2	2.4	2.0	32.5	5.2	21.6	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	29,500	67,033	30.5	-6.9	-7.2	-8.4	11.3	24.0	19.5	2.2	1.9	17.5	22.7	8.8	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%) 1D	1W	1M	1Y	P/E (X)* 2021	2022	P/B (X)* 2021	2022	Tăng trưởng EPS (%)* 2021	2022	ROE (%)* 2021	2022
VN-Index	**-9.14**	**5,329,566**	**-0.6**	**0.4**	**2.7**	**66.5**	**17.0**	**14.0**	**2.7**	**2.4**	**13.4**	**20.8**	**19.8**	**18.9**
Ô tô và phụ tùng	0.01	8,738	0.3	1.2	2.8	55.7	6.7	6.1	1.3	1.2	35.1	9.8	12.5	12.0
Ngân hàng	4.15	1,839,861	0.9	2.2	2.0	100.0	15.2	12.2	2.4	2.0	31.1	21.9	19.1	18.8
Xây dựng cơ bản	-0.28	179,186	-0.7	-0.9	-1.6	68.9	6.1	4.3	0.4	0.3	9.4	28.9	5.5	6.1
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,669	-0.5	0.6	3.4	19.8	7.5	5.9	NA	NA	18.8	27.9	10.2	12.3
May mặc và trang sức	-0.04	45,688	-0.3	0.3	3.8	151.3	13.3	10.8	2.6	2.2	42.0	21.9	17.8	17.9
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	8,353	-0.3	-0.2	4.4	15.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	-0.28	101,286	-1.2	6.3	20.4	247.7	14.0	7.4	0.6	NA	23.2	28.2	8.9	6.6
Năng lượng	-0.44	86,471	-1.8	-0.8	-4.7	36.0	21.4	15.8	2.4	2.3	NA	31.9	13.6	14.5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-2.28	524,731	-1.6	-1.5	2.8	27.9	24.4	17.8	4.6	4.1	39.8	29.6	20.7	21.9
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.01	854	-4.3	-4.4	-13.2	16.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,834	-0.4	-0.2	-2.1	-2.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.13	51,307	-0.9	0.0	3.0	28.1	22.5	19.8	1.8	1.7	11.6	13.8	7.8	8.4
Nguyên vật liệu	-1.80	516,613	-1.2	0.5	4.1	181.3	14.8	14.2	2.1	1.0	91.5	-2.6	26.1	18.8
Giải trí và truyền thông	0.00	1,489	-0.8	-1.2	-3.7	-26.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.01	35,885	-1.3	-3.7	-10.1	45.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-5.81	1,267,890	0.0	-2.0	0.3	27.2	8.7	7.5	1.5	1.0	10.2	14.0	9.1	9.5
Bán lẻ	1.34	87,815	-1.5	-2.0	4.2	70.0	35.6	25.3	3.1	2.7	18.6	18.7	15.5	14.5
Phần mềm và dịch vụ	0.19	88,827	6.0	9.0	19.2	97.7	14.4	11.9	3.6	2.9	37.4	18.4	24.3	24.7
Thiết bị và phần cứng	0.06	6,055	0.8	5.2	9.3	125.8	19.8	16.2	4.3	3.8	29.9	19.3	24.1	24.8
Dịch vụ viễn thông	0.02	1,613	3.9	5.7	15.0	227.0	14.5	12.4	3.8	3.0	52.0	16.9	28.7	27.1
Vận tải	-0.69	163,188	4.6	7.1	21.1	306.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-2.71	260,386	-1.5	-1.8	6.7	31.8	65.3	12.1	25.9	1.4	NA	NA	-69.5	-34.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
TCB VN	58,000	6.8	47,547,200	3.5
ACB VN	37,950	5.1	16,668,600	1.4
MWG VN	166,500	6.2	1,355,400	1.3
STB VN	32,600	3.5	53,687,900	0.5
TPB VN	39,300	4.1	8,382,000	0.5
VHM VN	118,500	0.4	4,553,400	0.4
VPB VN	72,700	0.8	23,568,800	0.4
VCG VN	48,000	5.5	673,200	0.3
FPT VN	92,700	0.9	2,961,100	0.2
GEX VN	23,600	3.5	10,724,800	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	92,000	-4.8	1,553,700	-2.4
VIC VN	115,000	-2.1	2,765,200	-2.3
NVL VN	115,000	-3.4	2,451,700	-1.6
VRE VN	29,500	-6.9	6,662,800	-1.4
HPG VN	51,200	-2.1	37,065,500	-1.3
VCB VN	113,600	-1.1	2,049,100	-1.3
MSN VN	111,600	-2.0	2,219,000	-0.7
CTG VN	52,100	-1.1	19,600,400	-0.6
VNM VN	89,200	-1.0	2,931,000	-0.5
SAB VN	166,500	-1.6	64,900	-0.5

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.